

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853
- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2024 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Q2-2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ quý 2/2023.

**Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN PHƯƠNG ANH

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
QUÝ 02 NĂM 2024

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2024	Số đầu năm 01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.070.192.408.191	1.061.922.272.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.771.039.001	16.383.327.794
1. Tiền	111		10.771.039.001	16.383.327.794
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02B1	93.000.000.000	93.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	93.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.218.064.146	457.186.690.983
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	372.549.974.767	418.169.142.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.215.131.894	12.103.312.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	28.165.531.226	29.777.820.228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.712.573.741)	(2.863.584.319)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	565.484.282.422	493.204.988.470
1. Hàng tồn kho	141		565.484.282.422	493.204.988.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.719.022.622	2.147.265.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	2.290.435.193	1.723.280.683
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		428.587.429	423.984.523
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
B. Tài sản dài hạn	200		147.323.016.375	157.712.245.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.523.052.350	1.523.052.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.B	1.523.052.350	1.523.052.350
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		90.391.534.624	98.842.134.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	77.732.118.475	85.356.752.896
1.1. Nguyên giá	222		512.574.030.367	509.200.305.575
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(434.841.911.892)	(423.843.552.679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	12.062.153.645	12.755.439.239

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2024	Số đầu năm 01/01/2024
2.1 Nguyên giá	225		13.532.068.958	13.532.068.958
2.2 Hao mòn lũy kế	226		(1.469.915.313)	(776.629.719)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	597.262.504	729.942.340
3.1 Nguyên giá	228		1.438.500.000	1.438.500.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(841.237.496)	(708.557.660)
III. Bất động sản đầu tư	230			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	589.049.010	577.049.010
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		589.049.010	577.049.010
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02C	10.190.000.000	10.190.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.190.000.000	10.190.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.629.380.391	46.580.009.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	44.629.380.391	46.580.009.849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
Tổng cộng tài sản	270		1.217.515.424.566	1.219.634.518.137
C. Nợ phải trả	300		913.967.179.133	921.833.559.656
I. Nợ ngắn hạn	310		908.279.553.955	914.690.378.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	169.257.895.143	164.316.086.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138.681.679.126	168.965.700.654
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	9.377.251.641	13.870.205.712
4. Phải trả người lao động	314		82.996.748.216	81.969.214.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	101.040.098.521	51.527.791.336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	13.630.219.770	14.458.934.892
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	385.915.511.415	412.529.823.063
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	50.129.216	280.788.506
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.330.020.907	6.771.832.209
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.687.625.178	7.143.181.630
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B		

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2024	Số đầu năm 01/01/2024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	5.687.625.178	7.143.181.630
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B		
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		303.548.245.433	297.800.958.481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	303.548.245.433	297.800.958.481
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.899.983.708	166.716.869.708
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.296.004.725	19.731.831.773
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		16.892.358.173	7.900.691.498
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.403.646.552	11.831.140.275
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.217.515.424.566	1.219.634.518.137

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thanh

Phạm Mạnh Đức



Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02 - 2024	Quý 02 - 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	369.702.483.721	208.059.302.646	660.554.849.620	504.711.221.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		369.702.483.721	208.059.302.646	660.554.849.620	504.711.221.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	347.217.589.943	184.686.975.554	616.051.830.781	454.016.130.366
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		22.484.893.778	23.372.327.092	44.503.018.839	50.695.091.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.647.593.686	2.563.050.341	4.074.251.746	4.276.521.420
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	7.436.945.657	13.661.154.447	15.203.006.034	26.957.989.736
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.156.257.106	13.661.154.447	14.897.835.356	26.957.560.736
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	15.787.684.909	11.238.196.460	27.153.607.676	23.087.210.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.907.856.898	1.036.026.526	6.220.656.875	4.926.412.561
11. Thu nhập khác	31	VI.06	4.026.500.091	1.180.174.932	4.050.808.869	1.589.561.102
12. Chi phí khác	32	VI.07	189.995.186	368.195.976	403.665.004	809.300.970
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.836.504.905	811.978.956	3.647.143.865	780.260.132
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.744.361.803	1.848.005.482	9.867.800.740	5.706.672.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.310.220.333	1.486.375.092	2.464.154.188	3.346.484.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.434.141.470	361.630.390	7.403.646.552	2.360.187.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		406	33	253	216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		406	33	253	216

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Thanh Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính : đồng

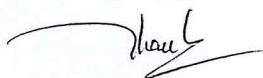
Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.867.800.740	5.706.672.693
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.464.606.334	12.952.515.819
- Các khoản dự phòng	03	3.618.330.132	(2.200.675.452)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	(153.836.720)	(234.848.871)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.257.869.922)	(4.081.420.843)
- Chi phí lãi vay	06	14.897.835.356	26.957.560.736
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.436.865.920	39.099.804.082
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.309.626.291	152.244.285.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.279.293.952)	(88.792.917.272)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21.013.911.633	(86.033.326.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.383.474.948	6.357.997.233
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.037.322.663)	(27.043.392.514)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.943.732.131)	(1.723.492.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.098.170.902)	(2.061.943.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.785.359.144	(7.952.985.186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.475.138.800)	(1.432.035.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	92.272.727	313.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	10.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.078.837.930	1.855.405.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.304.028.143)	747.188.344
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	626.729.774.658	666.633.188.188
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(653.344.086.306)	(663.470.519.549)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.455.556.452)	(189.284.166)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.505.160)	(103.550.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.097.373.260)	2.869.833.618
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.616.042.259)	(4.335.963.224)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.383.327.794	12.096.814.528
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.753.466	1.701.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.771.039.001	7.762.553.007

Người lập biểu

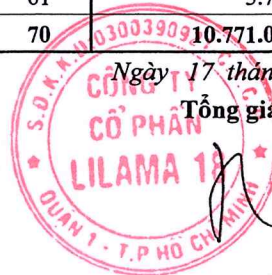
Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc




Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨCTỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300390921 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 93.886.820.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 9.388.682 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bóc xếp hàng hóa (trừ bóc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Lilama 18.1, địa chỉ tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 2.584 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 2.610 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo quy định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		10.771.039.001			16.383.327.794	
01.a- Tiền		10.771.039.001			16.383.327.794	
- Tiền mặt		53.621.113			825.778.368	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.717.417.888			15.557.549.426	
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền		-			-	
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM						
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
02- Các khoản đầu tư tài chính:		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
b1) Ngắn hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		93.000.000.000	93.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000	
+ BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	58.000.000.000	58.000.000.000		58.000.000.000	58.000.000.000	
+ Vietcombank HCM		-			-	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<p>Tại ngày 30/06/2024, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 93.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là: 93.000.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.</p>						
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	10.190.000.000	10.190.000.000	-	10.190.000.000	10.190.000.000	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.190.000.000	10.190.000.000		10.190.000.000	10.190.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
<p>Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,92% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2024 Công ty đã góp đủ vốn.</p>						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	136.761.578.634	139.804.978.301
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	1.449.353.602	36.446.335.144
- Công ty cổ phần XM Vicemt Hải Vân	2.357.337.164	2.757.337.164
- Công ty TNHH Hải Linh	27.142.009.192	18.340.825.078
- Cty cổ phần kho cảng Cái Mép	19.408.962.655	19.144.838.503
- Kocks Ardelt GmbH	-	6.277.737.449
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí	10.374.965.095	11.374.965.095
- Cty TNHH TPSC Việt Nam	-	24.237.128.513
- Công ty CP Lilama 69.1	4.414.109.887	4.414.109.887
- John Zing Company	4.432.115.075	4.245.462.632
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	17.932.491.903	-
- Công ty TNHH DANIELI	-	1.225.157.076
- Cty TNHH Balanced Engineering & Construction (BEC)	7.852.734.412	-
- TCty CP DV KT dầu khí Việt Nam (PTSC)	33.269.958.838	6.960.847.615
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.127.540.811	4.380.234.145
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	235.788.396.133	278.364.164.583
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	235.788.396.133	278.364.164.583
Cộng	372.549.974.767	418.169.142.884

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	28.165.531.226	-	29.777.820.228	-
- Tạm ứng cho nhân viên	425.063.929		322.988.497	
- Phải thu Đội công trình	22.074.277.293		24.887.038.466	
- Phải thu lãi tiền gửi	2.508.287.672		1.313.695.890	
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	743.505.246		869.634.246	
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	55.143.970		55.143.970	
- Bảo hiểm xã hội;	-		-	
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	2.359.253.116		2.329.319.159	
b) Dài hạn	1.523.052.350	-	1.523.052.350	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.523.052.350		1.523.052.350	
Cộng	29.688.583.576	-	31.300.872.578	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.758.108.236	45.534.495	2.909.118.814	45.534.495
- Phải thu khách hàng	2.509.118.814	45.534.495	2.909.118.814	45.534.495
- Trả trước cho người bán				
- Phải thu khác				
- Tạm ứng	4.248.989.422	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng	6.758.108.236	45.534.495	2.909.118.814	45.534.495

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.165.621.989		14.085.664.648	
- Công cụ, dụng cụ;	424.154.838		191.334.838	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	551.894.505.595		478.927.988.984	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	565.484.282.422		493.204.988.470	

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	589.049.010		577.049.010	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)	-		-	
- XDCB;	589.049.010		577.049.010	
Trong đó XDCB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>	589.049.010		577.049.010	
- Sửa chữa.				
Cộng	589.049.010		577.049.010	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu kỳ (01/04/2024)	51.125.739.387	382.352.770.368	53.615.987.463	5.054.116.432	19.353.646.717	511.502.260.367
- Mua trong kỳ		866.560.000		42.310.000	162.900.000	1.071.770.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	51.125.739.387	383.219.330.368	53.615.987.463	5.096.426.432	19.516.546.717	512.574.030.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/04/2024)	46.216.049.056	317.089.728.319	46.149.730.199	3.070.860.523	16.532.033.895	429.058.401.992
- Khấu hao trong kỳ	417.628.341	4.460.085.147	591.553.652	118.855.768	195.386.992	5.783.509.900
- Tăng khác						-
- Chuyển từ tài sản thuê tài chính						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	46.633.677.397	321.549.813.466	46.741.283.851	3.189.716.291	16.727.420.887	434.841.911.892
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/04/2024)	4.909.690.331	65.263.042.049	7.466.257.264	1.983.255.909	2.821.612.822	82.443.858.375
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2024)	4.492.061.990	61.669.516.902	6.874.703.612	1.906.710.141	2.789.125.830	77.732.118.475

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

224.570.199.367 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/06/2024 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/04/2024)	-	778.500.000	12.753.568.958	-	-	-	13.532.068.958
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	-	778.500.000	12.753.568.958	-	-	-	13.532.068.958
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/04/2024)	-	118.816.503	1.004.456.013	-	-	-	1.123.272.516
- Khấu hao trong kỳ		27.803.574	318.839.223				346.642.797
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	-	146.620.077	1.323.295.236	-	-	-	1.469.915.313
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/04/2024)	-	659.683.497	11.749.112.945	-	-	-	12.408.796.442
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2024)	-	631.879.923	11.430.273.722	-	-	-	12.062.153.645

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Q2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/04/2024)	-	-	-	-	1.438.500.000	-	1.438.500.000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	-	-	-	-	1.438.500.000	-	1.438.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/04/2024)	-	-	-	-	774.897.578	-	774.897.578
- Khấu hao trong kỳ					66.339.918		66.339.918
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/06/2024)	-	-	-	-	841.237.496	-	841.237.496
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ (01/04/2024)	-	-	-	-	663.602.422	-	663.602.422
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2024)	-	-	-	-	597.262.504	-	597.262.504
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-
-

13- Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.290.435.193	1.723.280.683
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.565.650.904	941.687.181
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác.	724.784.289	781.593.502
b) Dài hạn	44.629.380.391	46.580.009.849
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).	44.629.380.391	46.580.009.849
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.288.502.284	14.654.759.004
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	453.692.000	623.826.500
- Chi phí lán trại & thuê đất	13.661.420.899	11.798.446.165
- Tiền thuê đất trả trước	19.219.390.208	19.492.228.180
- Chi phí Bảo lãnh Ngân hàng	-	-
- Chi phí khác - bảo trì phần mềm	6.375.000	10.750.000
Cộng	46.919.815.584	48.303.290.532

14- Tài sản khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Số cuối kỳ		Trong năm				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	385.915.511.415	385.915.511.415	-	1.455.556.452	626.729.774.658	(654.799.642.758)	412.529.823.063	412.529.823.063
Vay ngắn hạn	383.004.398.511	383.004.398.511	-		626.729.774.658	(653.344.086.306)	409.618.710.159	409.618.710.159
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.911.112.904	2.911.112.904		1.455.556.452		(1.455.556.452)	2.911.112.904	2.911.112.904

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	157.214.272.302	150.343.681.454
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	135.048.978.197	150.421.963.899
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	90.741.148.012	108.853.064.806
Cộng	383.004.398.511	409.618.710.159

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93018/HĐTD ngày 08/9/2023, hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 07/9/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2023/93018/HĐTD ngày 06/9/2023, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/9/2024. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2024-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 28/6/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 27/6/2025. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

	Số cuối kỳ		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phân loại lại	Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.687.625.178	5.687.625.178	-	(1.455.556.452)	-	-	7.143.181.630	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.687.625.178	5.687.625.178		(1.455.556.452)			7.143.181.630	-
Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:							30/6/2024	01/01/2024
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh							5.687.625.178	7.143.181.630
Cộng							5.687.625.178	7.143.181.630

Trong đó:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng

2.911.112.904 2.911.112.904

+ Số phải trả sau 12 tháng

5.687.625.178 7.143.181.630

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30/06/2024 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Số cuối kỳ			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.607.507.959	696.395.055	2.911.112.904	3.749.190.905	838.078.001	2.911.112.904
Trên 1 năm đến 5 năm	6.244.549.817	556.924.639	5.687.625.178	8.012.446.057	869.264.427	7.143.181.630
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Gốc	Lãi	Gốc Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	156.056.568.096	156.056.568.096	141.597.949.500	141.597.949.500
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	85.942.354.099	85.942.354.099	81.607.650.859	81.607.650.859
Công ty TNHH MTV KTCGCT Châu Khang	1.029.535.734	1.029.535.734	2.380.542.102	2.380.542.102
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	7.661.666.489	7.661.666.489	10.205.919.851	10.205.919.851
Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	4.264.666.090	4.264.666.090	9.360.184.007	9.360.184.007
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	-	-	3.724.911.840	3.724.911.840
Công ty CP XL và TM DV Tân Khang	73.611.175	73.611.175	3.646.537.409	3.646.537.409
Công ty TNHH ĐT và XD Hà Hải	1.603.227.181	1.603.227.181	3.371.628.439	3.371.628.439
Công ty CP Bình Tiến	4.755.195.763	4.755.195.763	4.445.536.962	4.445.536.962
Công ty TNHH Sarens	14.046.796.729	14.046.796.729	3.438.021.635	3.438.021.635
Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	13.642.741.927	13.642.741.927	8.368.272.949	8.368.272.949
Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	21.771.572.805	21.771.572.805	21.771.572.805	21.771.572.805
Cty TNHH PT Thương Mại Phương Nam	923.114.670	923.114.670	5.511.460.540	5.511.460.540
Công ty TNHH Phú Hải	2.849.253.910	2.849.253.910	2.068.827.490	2.068.827.490
Công ty TNHH Cơ Điện Đức Phát	8.260.178.526	8.260.178.526	-	-
Cty TNHH XL & DV TM Huthaco	-	-	3.055.164.480	3.055.164.480
Công ty CP Quốc tế Sao Việt	5.060.793.100	5.060.793.100	259.070.350	259.070.350
- Phải trả cho các đối tượng khác	70.114.213.997	70.114.213.997	59.990.298.641	59.990.298.641
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	13.201.327.047	13.201.327.047	22.718.137.376	22.718.137.376
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.324.226.405	1.324.226.405	233.079.355	233.079.355
Công ty cổ phần Lilama 18.1	11.877.100.642	11.877.100.642	22.485.058.021	22.485.058.021
Cộng	169.257.895.143	169.257.895.143	164.316.086.876	164.316.086.876

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:
Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	101.040.098.521	51.527.791.336
- Trích trước chi phí kiểm toán		
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà		
- Trích trước chi phí tiền ăn ca	7.441.750.000	11.513.853.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	403.708.604	543.195.911
- Trích trước chi phí các công trình	93.194.639.917	39.470.742.425
b) Dài hạn		
Cộng	101.040.098.521	51.527.791.336
19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13.630.219.770	14.458.934.892
- Kinh phí công đoàn;	585.183.149	593.108.287
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.280.645.215	1.308.150.375
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	173.010.286	199.306.688
- Phải trả Đội công trình	6.953.792.652	7.985.998.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.637.588.468	4.372.371.219
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	13.630.219.770	14.458.934.892

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20- Doanh thu chưa thực hiện:		
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

Cộng

-

-

21- Trái phiếu phát hành:

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

Cộng

50.129.216

280.788.506

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

-

-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

-

-

Số cuối kỳ

Số đầu năm

50.129.216

280.788.506

50.129.216

280.788.506

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Số đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	163.815.486.708	-	23.092.139.498	-	298.259.883.206
Lãi/lỗ trong năm trước							11.831.140.275		11.831.140.275
Trích lập các quỹ					2.901.383.000				2.901.383.000
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							5.802.766.000		5.802.766.000
Trả cổ tức							9.388.682.000		9.388.682.000
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	166.716.869.708	-	19.731.831.773	-	297.800.958.481
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							7.403.646.552		7.403.646.552
Trích lập các quỹ					1.183.114.000				1.183.114.000
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							2.839.473.600		2.839.473.600
Trả cổ tức									-
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	167.899.983.708	-	24.296.004.725	-	303.548.245.433

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2024 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển:	1.183.114.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.656.359.600	đồng
Chia cổ tức:	-	đồng
Cộng	2.839.473.600	

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
Cộng	93.886.820.000	93.886.820.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2024	30/06/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
đ- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	177.288.665.708	176.105.551.708
- Quỹ đầu tư phát triển	167.899.983.708	166.716.869.708
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :	30/06/2024	30/06/2023
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27- Chênh lệch tỷ giá :	30/06/2024	30/06/2023
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí :	30/06/2024	30/06/2023
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	20.972,07	14.499,29
Euro (EUR)	1.322,83	1.201,17
- Nợ khó đòi đã xử lý	57.094.783.673	57.094.783.673
+ Phải thu khách hàng	48.633.678.891	48.633.678.891
+ Phải thu khác	4.573.662.845	4.573.662.845
+ Tạm ứng	3.124.499.382	3.124.499.382
+ Trả trước cho người bán	762.942.555	762.942.555
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2024	30/06/2023
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.554.849.620	504.711.221.624
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	2.399.729.591	4.505.060.991
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	658.155.120.029	500.206.160.633
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	658.155.120.029	500.206.160.633
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2024	30/06/2023
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	30/06/2024	30/06/2023
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	1.344.560.775	3.584.360.254
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	614.707.270.006	450.431.770.112
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	616.051.830.781	454.016.130.366
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	30/06/2024	30/06/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.273.429.712	2.735.802.661
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.222.800.000	1.019.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	578.022.034	508.918.759
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.074.251.746	4.276.521.420
5- Chi phí tài chính:	30/06/2024	30/06/2023
- Lãi tiền vay	14.897.835.356	26.957.560.736
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	305.170.678	429.000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	15.203.006.034	26.957.989.736

	30/06/2024	30/06/2023
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ		313.818.182
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	230.659.290	1.258.857.863
- Tiền thưởng, hỗ trợ	3.809.510.312	
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	10.639.267	16.885.057
Cộng	4.050.808.869	1.589.561.102
7- Chi phí khác	30/06/2024	30/06/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	15.559.790	-
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		-
- Các khoản bị phạt		-
- Các khoản khác	388.105.214	809.300.970
Cộng	403.665.004	809.300.970
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	30/06/2024	30/06/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.153.607.676	23.087.210.381
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	15.467.411.118	15.908.104.466
+ Vật liệu phục vụ quản lý	813.211.195	858.498.124
+ Dụng cụ văn phòng	121.130.060	70.558.173
+ Khấu hao	494.141.101	439.409.924
+ Thuế phí, lệ phí	515.538.101	931.458.587
+ Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.848.989.422	(1.124.476.879)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.960.887	3.547.801.379
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.550.225.792	2.455.856.607
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/06/2024	30/06/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.556.982.910	145.233.421.832
- Chi phí nhân công	263.244.963.293	241.625.230.413
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.077.505.577	12.558.280.301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.874.826.861	176.456.679.218
- Chi phí khác bằng tiền	69.417.676.427	(7.644.681.907)
Cộng	716.171.955.068	568.228.929.857

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	30/06/2024	30/06/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.464.154.188	3.346.484.727
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.464.154.188	3.346.484.727
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	30/06/2024	30/06/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 2 năm 2024 và Quý 2 năm 2023)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2023	361.630.390 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024	4.434.141.470 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 tăng 1.126,15% so với cùng kỳ năm 2023	4.072.511.080 đồng	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2024	30/06/2023
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác		

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>		<u>Hoạt động khác</u>		<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	658.155.120.029	2.399.729.591			660.554.849.620
Theo lĩnh vực địa lý	30/06/2024	30/06/2023			
	VNĐ	VNĐ			
Doanh thu thuần	660.554.849.620	504.711.221.624			
Miền Nam	318.601.918.004	183.431.965.040			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	341.952.931.616	321.279.256.584			
Giá vốn hàng bán	616.051.830.781	454.016.130.366			
Miền Nam	275.140.406.780	159.644.911.795			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	340.911.424.001	294.371.218.571			
Lợi nhuận gộp	44.503.018.839	50.695.091.258			
Miền Nam	43.461.511.224	23.787.053.245			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	1.041.507.615	26.908.038.013			

b- Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2024	30/06/2023
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	342.677.781.261	224.229.460.710
Công ty cổ phần Lilama 18.1	560.032.611	336.194.396
Mua hàng, dịch vụ		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.955.220.152	5.579.135.267
Công ty cổ phần Lilama 18.1	32.155.834.050	61.487.790.585
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	235.788.396.133	199.031.398.223
Cộng	235.788.396.133	199.031.398.223
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần Lilama 18.1	372.449.140	11.529.776.438
Cộng	372.449.140	11.529.776.438
Phải thu khác ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	286.143.831	186.830.488
Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	35.472.129
Cộng	286.143.831	222.302.617
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	333.000.000	333.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.324.226.405	660.475.541
Công ty cổ phần Lilama 18.1	11.877.100.642	41.982.322.165
Cộng	13.201.327.047	42.642.797.706
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.373.058.221	78.477.845.679
Cộng	13.373.058.221	78.477.845.679
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	58.846.824
Cộng	-	58.846.824

c . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024 đồng	01/01/2024 đồng	30/06/2024 đồng	01/01/2024 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.771.039.001	16.383.327.794	10.771.039.001	16.383.327.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000	93.000.000.000
Phải thu khách hàng	372.549.974.767	418.169.142.884	370.086.390.448	415.305.558.565
Phải thu khác	29.688.583.576	31.300.872.578	25.439.594.154	31.300.872.578
Cộng	506.009.597.344	558.853.343.256	499.297.023.603	555.989.758.937
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	169.257.895.143	164.316.086.876	169.257.895.143	164.316.086.876
Các khoản phải trả khác	13.630.219.770	14.458.934.892	13.630.219.770	14.458.934.892
Chi phí phải trả	101.040.098.521	51.527.791.336	101.040.098.521	51.527.791.336
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	391.603.136.593	419.673.004.693	391.603.136.593	419.673.004.693
Cộng	675.531.350.027	649.975.817.797	675.531.350.027	649.975.817.797

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	497.773.971.253	1.523.052.350	499.297.023.603
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.771.039.001		10.771.039.001
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000		93.000.000.000
Phải thu khách hàng	370.086.390.448		370.086.390.448
Phải thu khác	23.916.541.804	1.523.052.350	25.439.594.154
Số đầu năm	554.466.706.587	1.523.052.350	555.989.758.937
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.383.327.794		16.383.327.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.000.000.000		93.000.000.000
Phải thu khách hàng	415.305.558.565		415.305.558.565
Phải thu khác	29.777.820.228	1.523.052.350	31.300.872.578

Công nợ tài chính

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	669.843.724.849	5.687.625.178	675.531.350.027
Các khoản vay	385.915.511.415	5.687.625.178	391.603.136.593
Phải trả người bán	169.257.895.143		169.257.895.143
Chi phí phải trả	101.040.098.521		101.040.098.521
Phải trả khác	13.630.219.770	-	13.630.219.770
Số đầu năm	642.832.636.167	7.143.181.630	649.975.817.797
Các khoản vay	412.529.823.063	7.143.181.630	419.673.004.693
Phải trả người bán	164.316.086.876	-	164.316.086.876
Chi phí phải trả	51.527.791.336	-	51.527.791.336
Phải trả khác	14.458.934.892	-	14.458.934.892

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

k.3 Thủ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.

Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	342.000.000	342.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	309.000.000	309.000.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên/Người được uỷ quyền công bố thông tin	303.240.000	303.240.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	84.240.000	84.240.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	129.000.000	129.000.000
Cộng		1.167.480.000	1.167.480.000

Thủ lao của thành viên Ban Kiểm soát & Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	156.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	56.160.000	56.160.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Thành viên	56.160.000	56.160.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	84.240.000	84.240.000
Cộng		352.560.000	352.560.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>6 tháng đầu năm 2023</i>
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	238.200.000	238.200.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	219.000.000	219.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	148.861.040	
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	219.000.000	219.000.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	219.000.000	219.000.000
Cộng		2.139.061.040	1.990.200.000

I- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám Đốc







**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

Đinh Thị Thanh Hương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHẠM MẠNH ĐỨC**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
A. Thuế và các khoản phải nộp	13.870.205.712	27.273.675.642	31.766.629.713	9.377.251.641
I. Thuế	13.870.205.712	27.272.693.660	31.765.647.731	9.377.251.641
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.546.227.636	21.480.230.588	25.484.614.333	7.541.843.891
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	37.530.036	37.530.036	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.083.330	12.083.330	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.789.798.276	2.464.154.188	2.943.732.131	1.310.220.333
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	177.060.108	177.060.108	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	534.179.800	3.097.635.410	3.106.627.793	525.187.417
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	981.982	981.982	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	981.982	981.982	-
B. Thuế và các khoản phải thu	423.984.523	-	4.602.906	428.587.429
1. Thuế TNCN nộp thừa	-	-	-	-
2. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	4.602.906	428.587.429

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chứng khoán: LM8

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/LILAMA18-2024

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023"

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2024 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2023. Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 tăng 1.126,15% so với cùng kỳ năm 2023 theo chi tiết sau:

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2024	Quý 2 Năm 2023	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	369.702.484	208.059.303	161.643.181	77,69
2	Giá vốn hàng bán	347.217.590	184.686.976	162.530.614	88,00
3	Lợi nhuận gộp	22.484.894	23.372.327	-887.433	-3,80
4	Doanh thu tài chính	2.647.594	2.563.050	84.543	3,30
5	Chi phí tài chính	7.436.946	13.661.154	-6.224.209	-45,56
6	Chi phí QLDN	15.787.685	11.238.196	4.549.488	40,48
7	Lợi nhuận khác	3.836.505	811.979	3.024.526	372,49
8	Lợi nhuận trước thuế	5.744.362	1.848.005	3.896.356	210,84
9	Thuế TNDN	1.310.220	1.486.375	-176.155	-11,85
10	Lợi nhuận sau thuế	4.434.141	361.630	4.072.511	1126,15

Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận cụ thể như sau:

- Chi phí tài chính Quý 2 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là: 6,224 tỷ đồng tương ứng giảm 45,56% là do: Công ty đã nỗ lực cố gắng đẩy nhanh công tác nghiệm thu, tích cực trong công tác thu hồi vốn, từ việc thu hồi vốn tốt, Công ty đã cân đối dòng tiền đẩy mạnh việc trả nợ vay các Ngân hàng nên dư nợ vay giảm; Đồng thời, hiện nay các khoản vay các Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Từ các nguyên nhân trên dẫn đến chi phí lãi vay trong Quý 2/2024 đã giảm hơn so với cùng kỳ năm 2023.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 4,549 tỷ đồng tương ứng tăng 40,48% là do: Công ty tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Lợi nhuận khác Quý 2 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 3,024 tỷ đồng tương ứng tăng 372,49% là do: khách hàng bồi thường khoản không tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 tăng 4,073 tỷ đồng tương ứng tăng 1.126,15% so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

